

# TỰ CHỦ CHIẾN LƯỢC VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045

★ PGS, TS ĐỖ PHÚ HẢI

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội*

DOI: <https://doi.org/10.70786/LLCT.580.2026.90>

- **Tóm tắt:** Bài viết phân tích Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế, đặt trong bối cảnh phân mảnh địa - kinh tế, cạnh tranh chiến lược và gia tăng rủi ro hệ thống toàn cầu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bài viết đóng góp về mặt lý luận khi khái niệm hóa hội nhập như một công cụ kiến tạo năng lực nội sinh, đồng thời cung cấp khung phân tích và định hướng chính sách cho các nghiên cứu thực chứng và hoạch định chiến lược hội nhập của Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.
- **Từ khóa:** tự chủ chiến lược; hội nhập kinh tế quốc tế; chiến lược phát triển; năng lực nội sinh.

## Strategic Autonomy in international economic integration in Vietnam's Development Strategy toward

- **Abstract:** *This article examines the Action Program implementing the Resolution of the 14<sup>th</sup> National Congress of the Communist Party of Vietnam in the field of international economic integration, situated within the context of geo-economic fragmentation, intensified strategic competition, and rising global systemic risks during the 2026-2030 period, with a vision toward 2045. The article contributes theoretically by conceptualizing international economic integration as an instrument for building endogenous development capacity, while offering an analytical framework and policy-oriented insights to support empirical research and the design of Vietnam's integration strategies in a new development phase.*
- **Keywords:** *Strategic autonomy; international economic integration; development strategy; endogenous development capacity.*

### 1. Mở đầu

Giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn 2045 đặt Việt Nam vào môi trường quốc tế với đặc trưng mới: phân mảnh chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm quyền

lực và rủi ro kinh tế - tài chính mang tính hệ thống. Những đặc điểm này làm phức tạp mối quan hệ giữa mở cửa và tự chủ: hội nhập mở ra cơ hội nhưng đồng thời làm gia tăng tính dễ tổn thương nếu không có năng lực nội sinh và thể

chế đủ mạnh để quản trị rủi ro. Trong bối cảnh đó, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng tái định vị hội nhập kinh tế quốc tế như một chiến lược có chủ quyền vừa khai thác lợi thế từ toàn cầu hóa, vừa nâng cao năng lực tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế (ĐCSVN, 2026a, tr.158-160).

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng vì thế không chỉ là lộ trình chính trị - hành chính mà còn là khung phân tích chính sách để nghiên cứu quan hệ giữa thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tài chính quốc tế và ngoại giao kinh tế trong một chiến lược phát triển tích hợp. Việc làm rõ bản chất, trật tự ưu tiên và cơ chế triển khai của các trụ cột hội nhập (thương mại, FDI, tài chính) cùng vai trò điều phối của ngoại giao kinh tế là cần thiết để: (i) thiết kế chính sách hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả trong ngắn hạn; (ii) giảm rủi ro lệ thuộc và phân mảnh; (iii) bảo đảm hội nhập chuyển hóa thành năng lực sản xuất, công nghệ và thể chế cho nền kinh tế.

Bài viết có ba mục tiêu: (i) luận giải cấp độ chiến lược và tính cấp bách của quan điểm “hội nhập có chủ quyền” trong Văn kiện Đại hội XIV; (ii) phân tích các khu vực chính sách trọng tâm gồm thương mại, FDI, tài chính, ngoại giao kinh tế và đánh giá các công cụ thực thi đã được đề xuất; (iii) đề xuất khung phân tích và phương pháp luận phù hợp cho các nghiên cứu thực chứng tiếp theo nhằm đo lường hiệu quả chính sách hội nhập.

Nghiên cứu dựa trên giao điểm của ba dòng lý thuyết: (i) kinh tế chính trị quốc tế để phân tích vai trò thể chế và quyền lực trong định hình luật chơi quốc tế; (ii) lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) và lợi thế cạnh tranh động để hiểu quá trình “leo thang chuỗi giá trị” (upgrading) và vai trò doanh nghiệp chủ đạo; (iii) kinh tế tài chính quốc tế để đánh giá rủi ro, trình tự hội

nhập tài chính và tác động của trung tâm tài chính quốc tế. Việc kết hợp này cho phép vừa phân tích cấu trúc chính sách vĩ mô, vừa kiểm tra cơ chế truyền dẫn ở cấp doanh nghiệp và thị trường tài chính.

## 2. Nội dung

Bài viết tập trung phân tích 7 vấn đề chính sách cốt lõi đặt ra tại Đại hội XIV của Đảng và đề xuất khuyến nghị để thực hiện chính sách.

### 2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ

Dưới tác động của trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu ngày càng phân mảnh, cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm quyền lực gia tăng và rủi ro kinh tế - tài chính mang tính hệ thống, quá trình phát triển của Việt Nam trong giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần được hiểu như một bài toán cân bằng chính sách: vừa khai thác lợi ích từ hội nhập sâu rộng, vừa chủ động tăng cường năng lực nội sinh để bảo đảm độc lập, tự chủ và khả năng chống chịu. Các nghiên cứu về phân mảnh chuỗi giá trị toàn cầu và toàn cầu hóa tài chính cho thấy, trong bối cảnh rủi ro địa - kinh tế gia tăng, hội nhập thiếu năng lực nội sinh sẽ làm gia tăng tính dễ tổn thương của các nền kinh tế có độ mở cao (Gereffi, G. & cộng sự, 2005; Kose, M. A. & cộng sự, 2009).

Văn kiện Đại hội XIV và Chương trình hành động kèm theo nhấn mạnh, bối cảnh quốc tế hiện nay đặt ra các thách thức mới, từ điều chỉnh chuỗi cung ứng toàn cầu đến rủi ro địa - chính trị và các cú sốc tài chính, nên “hội nhập” không thể là tư thế mở cửa thụ động, thay vào đó, phải trở thành một chiến lược hội nhập có chọn lọc, có mục tiêu, gắn chặt với phát triển năng lực sản xuất, công nghệ và hạ tầng then chốt nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm phụ thuộc để tổn thương và nâng cao năng lực quản

trị rủi ro vĩ mô (ĐCSVN, 2026b, tr.269).

Trên cơ sở đó, chính sách thương mại và công nghiệp cần chuyển từ tối ưu hóa lợi ích ngắn hạn dựa trên khai thác lợi thế so sánh tĩnh sang chính sách “tích hợp - tăng cường” (integrate-and-upgrade): chủ động tham gia vào các hiệp định thương mại và chuỗi giá trị quốc tế nơi có lợi thế, đồng thời triển khai các chính sách công nghiệp, đầu tư công nghệ và đào tạo lao động để nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị và thu hẹp những khâu dễ tổn thương, chẳng hạn như các hoạt động gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp. Cách tiếp cận này phù hợp với các lý thuyết hiện đại về chuỗi giá trị toàn cầu và lợi thế cạnh tranh động, nhấn mạnh vai trò của chính sách chủ động trong quá trình leo thang chuỗi giá trị (Kaplinsky, R., 2000; Gereffi, G. & cộng sự, 2005).

Văn kiện Đại hội và Chương trình hành động đã chỉ rõ mục tiêu tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và các đề án nâng cao năng lực sản xuất các ngành chiến lược như một nền tảng để vừa hội nhập, vừa tự chủ. Điều này thể hiện rõ ở các định hướng xây dựng “nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế” và các đề án phát triển các ngành then chốt, qua đó gắn hội nhập với chiến lược công nghiệp hóa và nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

Từ góc độ quản lý rủi ro vĩ mô và an ninh kinh tế, Chương trình hành động đặt yêu cầu nâng cao năng lực dự báo, cơ chế ứng phó và dự trữ chính sách nhằm giảm thiểu tác động của các cú sốc bên ngoài, bao gồm bảo đảm an ninh tài chính, an ninh năng lượng và an ninh chuỗi cung ứng chiến lược, đồng thời thúc đẩy đa dạng hóa đối tác kinh tế để giảm rủi ro tập trung. Cách tiếp cận này phù hợp với đánh giá của nhiều nghiên cứu kinh tế chính trị quốc tế về vai trò của đa dạng hóa và năng lực thể chế

trong việc giảm thiểu rủi ro hệ thống trong bối cảnh thế giới “đa cực, đa trung tâm, phân mảnh” (Gilpin, R., 2001; Rodrik, D., 2011).

Về chiến lược thực thi, cần nhấn mạnh ba điểm liên kết chính sách. *Thứ nhất*, hoàn thiện thể chế và cải cách hành chính nhằm giảm chi phí tuân thủ và tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước nâng cấp năng lực, phù hợp với yêu cầu cải cách thể chế, triển khai cơ chế một cửa quốc gia và nâng cao năng lực doanh nghiệp được nêu trong Chương trình hành động. *Thứ hai*, triển khai chính sách công nghiệp có mục tiêu nhằm hỗ trợ các ngành có khả năng “tạo nền tảng” cho tự chủ công nghệ, bao gồm đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), các dự án lòng ghép công - tư và các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, phù hợp với lập luận của các nghiên cứu về vai trò của chính sách công nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa phân mảnh (Rodrik, D., 2011). *Thứ ba*, thực hiện chính sách thương mại linh hoạt, kết hợp bảo vệ có thời hạn đối với các ngành then chốt với cam kết mở cửa có điều kiện, nhằm duy trì động lực hội nhập đồng thời bảo đảm không vi phạm các cam kết quốc tế có lợi.

Cuối cùng, ở mức độ hệ thống, cách tiếp cận “tự chủ chiến lược” và “hội nhập có chủ quyền” vừa là câu trả lời thực tiễn trước những rủi ro bên ngoài, vừa là cam kết chiến lược để đạt các mục tiêu tăng trưởng và phát triển chất lượng đến giai đoạn 2030 - 2045. Việc hiện thực hóa tầm nhìn này đòi hỏi chính sách liên ngành, năng lực điều phối liên bộ và cơ chế theo dõi, đánh giá rủi ro xuyên suốt, qua đó biến tính dễ tổn thương do phân mảnh toàn cầu thành cơ hội thúc đẩy nội lực và nâng cao vị thế cạnh tranh bền vững của Việt Nam trên trường quốc tế.

**2.2. Chủ động kiến tạo vị thế trong hội nhập kinh tế quốc tế**

Trong cách tiếp cận hội nhập mới được xác lập trong Văn kiện Đại hội XIV và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, kinh tế quốc tế không còn được nhìn nhận đơn thuần như một “môi trường bên ngoài” mà Việt Nam phải thích ứng, mà được cấu trúc hóa như một không gian thể chế đa tầng, nơi Việt Nam vừa là chủ thể tham gia, vừa là tác nhân có trách nhiệm trong việc kiến tạo, định hình và vận hành các chuẩn mực, luật lệ và cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu. Cách tiếp cận này phản ánh rõ sự dịch chuyển tư duy chiến lược từ logic “phản ứng - điều chỉnh” sang logic “chủ động tham gia - kiến tạo vị thế”, phù hợp với bối cảnh kinh tế quốc tế ngày càng bị chi phối bởi cạnh tranh thể chế, tiêu chuẩn và luật chơi, chứ không chỉ bởi các dòng thương mại hay vốn đầu tư thuần túy (Gilpin, R., 2001).

Chương trình hành động nhấn mạnh yêu cầu “đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả” (ĐCSVN, 2026a, tr.239), đồng thời cụ thể hóa việc thực hiện các văn kiện lớn của Đảng về hội nhập quốc tế trong tình hình mới như một trụ cột của chiến lược phát triển quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến 2045.

Văn kiện Chương trình hành động nêu rõ mục tiêu nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, chủ động và tích cực tham gia định hình các thể chế đa phương, đồng thời khai thác hiệu quả các khuôn khổ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện để phục vụ phát triển kinh tế, thu hút nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Điều này cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ được hiểu là mở cửa thị trường hay thực thi cam kết, mà là một quá trình đan cài giữa ngoại giao, thương mại, đầu tư,

công nghệ và vị thế thể chế của quốc gia trong mạng lưới hợp tác quốc tế. Hội nhập được nâng lên thành một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển và nâng cao vị thế quốc gia trong hệ thống kinh tế quốc tế đang tái cấu trúc.

Sự chuyển dịch từ tư duy “thích ứng” sang “chủ động kiến tạo vị thế” còn thể hiện ở vai trò ngày càng trung tâm của ngoại giao kinh tế và ngoại giao đa phương trong chiến lược phát triển. Đại hội XIV khẳng định Việt Nam “là bạn, đối tác tin cậy, thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” (ĐCSVN, 2026b, tr.185), chủ động tham gia giải quyết các vấn đề chung của khu vực và toàn cầu trên cơ sở luật pháp quốc tế và hợp tác cùng có lợi. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm cho rằng vị thế quốc tế và độ tin cậy thể chế là tài sản chiến lược giúp quốc gia mở rộng không gian chính sách và khả năng tiếp cận nguồn lực trong dài hạn.

Trong bối cảnh các thể chế kinh tế toàn cầu đang chịu áp lực điều chỉnh và cạnh tranh, tư duy kiến tạo vị thế là cơ sở để Việt Nam không chỉ bảo vệ lợi ích trước các thay đổi bất lợi của luật chơi quốc tế, mà còn tranh thủ cơ hội tham gia thiết kế các sáng kiến, tiêu chuẩn và khuôn khổ hợp tác mới phù hợp hơn với trình độ phát triển và ưu tiên chiến lược của mình. Đây là yếu tố then chốt để chuyển hội nhập từ trạng thái “bị động chịu tác động” sang “chủ động định hình lợi ích” trong một trật tự kinh tế quốc tế đang phân mảnh.

Ở cấp độ chính sách thực thi, tư duy kiến tạo vị thế đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa hội nhập kinh tế và xây dựng năng lực nội sinh. Chương trình hành động nhấn mạnh việc đẩy mạnh ngoại giao kinh tế “đi vào chiều sâu - thực chất”, phát triển ngoại giao công nghệ, ngoại giao số và các hình thức ngoại giao mới nhằm

gắn kết hội nhập với nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới sáng tạo và tự chủ công nghệ của nền kinh tế. Cách tiếp cận này cho thấy ngoại giao kinh tế ngày càng trở thành công cụ quan trọng để kết nối hội nhập quốc tế với chiến lược công nghiệp và đổi mới quốc gia.

Điều này cho thấy, hội nhập kinh tế quốc tế được định vị như một phương tiện để củng cố năng lực tự chủ phát triển, thay vì là nguồn gia tăng phụ thuộc. Quan điểm của Đảng về kinh tế quốc tế trong Văn kiện Đại hội XIV, được cụ thể hóa trong Chương trình hành động đã vượt ra khỏi khuôn khổ kinh tế thuần túy để trở thành một cấu phần của chiến lược phát triển và bảo vệ lợi ích quốc gia trong dài hạn. Sự chuyển đổi từ tư duy “thích ứng” sang “chủ động kiến tạo vị thế” không chỉ nâng tầm hội nhập kinh tế quốc tế thành công cụ chiến lược, mà còn đặt nền tảng cho việc gắn kết chặt chẽ giữa hội nhập, tự chủ phát triển và vai trò có trách nhiệm của Việt Nam trong việc định hình trật tự kinh tế khu vực và toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng.

### **2.3. Thương mại quốc tế như hệ sinh thái chuỗi giá trị**

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV thể hiện một bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển, khi thương mại không còn được đo lường chủ yếu bằng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, mà được tái định vị như một công cụ chiến lược nhằm nâng cao vị trí và vai trò của nền kinh tế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Chương trình hành động nhấn mạnh yêu cầu tái cấu trúc mô hình tham gia thương mại quốc tế theo hướng “đi vào chiều sâu”, trong đó trọng tâm là hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao, giảm dần sự phụ thuộc vào các hoạt động gia công, lắp ráp

và khai thác lợi thế chi phí lao động đơn thuần (ĐCSVN, 2026a, tr.153-155).

Cách tiếp cận này phản ánh nhận thức rõ ràng rằng trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng phân mảnh và tái cấu trúc dưới tác động của cạnh tranh chiến lược và rủi ro địa - kinh tế, khả năng leo thang chuỗi giá trị trở thành yếu tố then chốt quyết định tính bền vững của hội nhập thương mại. Các nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu không đồng nghĩa với nâng cao giá trị gia tăng nếu nền kinh tế bị “mắc kẹt” ở các khâu thấp của chuỗi sản xuất (Kaplinsky, R., 2000; Gereffi, G. & cộng sự, 2005).

Một điểm nhấn quan trọng của Chương trình hành động là việc đặt ưu tiên cao cho phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước như những tác nhân trung tâm của hội nhập thương mại. Văn kiện nêu rõ định hướng hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân quy mô lớn, có năng lực quản trị, tài chính và công nghệ đủ mạnh để dẫn dắt chuỗi giá trị, tạo liên kết ngược và xuôi với khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, cũng như kết nối hiệu quả với các tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam. Định hướng này phù hợp với các nghiên cứu cho rằng, sự thiếu vắng doanh nghiệp “đầu tàu” trong nước là một rào cản lớn đối với quá trình nội địa hóa giá trị gia tăng và lan tỏa công nghệ từ thương mại và FDI (OECD, 2022).

Điều này cho thấy thương mại quốc tế không còn được tiếp cận thuần túy như một không gian trao đổi hàng hóa, mà là một cấu trúc tổ chức phức hợp, trong đó năng lực doanh nghiệp và khả năng điều phối chuỗi cung ứng giữ vai trò quyết định trong việc chuyển hóa lợi ích hội nhập thành năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo cách nhìn này, thương mại gắn chặt với năng lực tổ chức sản xuất và kết nối chuỗi,



thay vì chỉ phụ thuộc vào ưu đãi thuế quan hay tiếp cận thị trường.

Song song với phát triển doanh nghiệp dẫn dắt, Chương trình hành động đặc biệt nhấn mạnh vai trò của hạ tầng thương mại và logistics như một “nền tảng thể chế - vật chất” của hội nhập thương mại hiện đại. Việc định hướng xây dựng các trung tâm logistics đạt chuẩn quốc tế, gắn với các hành lang kinh tế, cảng biển, cửa khẩu và trung tâm sản xuất lớn, cùng với phát triển các khu thương mại tự do thế hệ mới, phản ánh cách tiếp cận thương mại quốc tế như một hệ sinh thái liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, lưu thông, dịch vụ và hạ tầng.

Cách tiếp cận nói trên có sự tương thích cao với các lý thuyết thương mại hiện đại, đặc biệt là các tiếp cận nhấn mạnh vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu, lợi thế cạnh tranh động và năng lực tổ chức của doanh nghiệp trong nền kinh tế mở. Thay vì coi lợi thế so sánh là yếu tố tĩnh, được quyết định bởi nguồn lực sẵn có, các lý thuyết này cho rằng vị thế thương mại của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng đầu tư vào công nghệ, kỹ năng, logistics và thể chế để dịch chuyển lên các khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi cung ứng (Porter, M. E., 1990; Gereffi, G. & cộng sự, 2005). Chương trình hành động gắn phát triển thương mại quốc tế với chiến lược công nghiệp, phát triển hạ tầng và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước cho thấy tư duy chính sách đã tiếp cận gần hơn với logic của lợi thế cạnh tranh động và hội nhập chủ động.

Như vậy, thương mại quốc tế trong định hướng phát triển giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn 2045 không còn là mục tiêu tự thân, mà trở thành một cấu phần hữu cơ của chiến lược nâng cao năng lực sản xuất, tổ chức và cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Việc chuyển

trọng tâm từ “mở rộng quy mô” sang “nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị” không chỉ giúp giảm thiểu tính dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, mà còn tạo nền tảng để thương mại quốc tế thực sự đóng góp vào mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và tự chủ trong dài hạn.

#### **2.4. FDI chọn lọc cho công nghệ chiến lược**

Văn kiện Đại hội XIV thể hiện một chuyển biến chiến lược trong quan điểm về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): thay vì coi FDI là nguồn vốn bổ trợ thuần túy, Văn kiện đưa ra quan điểm thu hút FDI “có chọn lọc, chất lượng cao” và gắn chặt với các lĩnh vực công nghệ chiến lược như công nghệ thông tin, viễn thông, chip bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, thông qua xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút những dự án mang tính dẫn dắt về công nghệ và chuỗi giá trị (ĐCSVN, 2026b, tr.269).

Cách tiếp cận này phản ánh sự dịch chuyển từ mục tiêu tối đa hóa quy mô FDI sang tối ưu hóa chất lượng và tác động phát triển của dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Văn kiện đồng thời nhấn mạnh mục tiêu điều phối để FDI trở thành động lực cho chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và đào tạo nguồn nhân lực, thông qua các biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy “kết nối khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước”. Mục tiêu này hướng tới việc hình thành các hệ sinh thái liên kết, tránh hiện tượng đầu tư “đào ngược” khi FDI chỉ dừng lại ở các hoạt động gia công tách rời, có giá trị gia tăng thấp và hạn chế lan tỏa. Tiếp cận này vừa phản ánh nhận thức về vai trò của FDI trong quá trình “leap-frogging” công nghệ, vừa dựa trên bài học quốc tế cho thấy chất lượng FDI - chứ không chỉ số lượng - quyết định mức độ và hiệu quả lan tỏa (spillovers) vào khu vực doanh nghiệp trong nước.

Văn kiện cũng yêu cầu thu hút hiệu quả các quỹ đầu tư quốc tế, đồng thời xây dựng hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để gia tăng sức hấp dẫn đối với các dự án công nghệ cao. Mục tiêu của cách tiếp cận này là tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa công nghệ và quản trị, đồng thời hạn chế tình trạng phân mảnh giữa “vùng FDI” và “vùng nội địa” trong không gian kinh tế quốc gia - một hiện tượng đã được ghi nhận rộng rãi trong các nghiên cứu về phát triển dựa trên FDI tại các nền kinh tế đang phát triển (UNCTAD, 2023).

Từ góc độ chính sách, hướng đi này đòi hỏi triển khai đồng bộ ba nội dung then chốt được đề cập trong Văn kiện. *Thứ nhất*, thiết kế cơ chế ưu đãi và thủ tục đặc thù cho các dự án FDI công nghệ cao, trong đó tiêu chí công nghệ, đổi mới sáng tạo và vị trí trong chuỗi giá trị cần được đặt lên hàng đầu. *Thứ hai*, triển khai các chương trình chủ động kết nối, đặt hàng và hợp tác giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, đi kèm với các biện pháp hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính, công nghệ và quản trị cho khu vực doanh nghiệp nội địa. *Thứ ba*, đầu tư đồng bộ vào hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tăng cường năng lực hấp thụ chuyển giao công nghệ và duy trì các chuỗi giá trị bền vững trong dài hạn.

Những định hướng này phù hợp với mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa dựa trên công nghệ lõi và đổi mới sáng tạo - một chiến lược mà Chương trình hành động coi là trọng tâm trong giai đoạn 2026 - 2030. Việc gắn thu hút FDI với phát triển công nghệ chiến lược và nâng cao năng lực nội sinh không chỉ giúp nâng cao hiệu quả của hội nhập đầu tư, mà còn tạo nền tảng để FDI thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng chất lượng cao và tự chủ phát triển trong dài hạn.

## 2.5. Phát triển trung tâm tài chính quốc tế

Bên cạnh thương mại và đầu tư trực tiếp, tài chính quốc tế được Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV xác lập như một trụ cột hội nhập ngày càng mang tính cấu trúc, phản ánh bước phát triển quan trọng trong tư duy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Lần đầu tiên, Văn kiện đặt ra mục tiêu rõ ràng về việc hình thành và phát triển các trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, đồng thời gắn kết mục tiêu này với việc triển khai Chiến lược phát triển ngành ngân hàng theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa và hội nhập quốc tế.

Cách tiếp cận này cho thấy tài chính quốc tế không còn được nhìn nhận chủ yếu như một kênh huy động vốn phục vụ tăng trưởng, mà được tái định vị như một nền tảng thể chế then chốt nhằm nâng cao vị thế quốc gia trong mạng lưới tài chính toàn cầu, đồng thời củng cố năng lực ổn định vĩ mô và an ninh tài chính trong bối cảnh dòng vốn quốc tế biến động ngày càng mạnh và khó dự báo.

Việc chủ động định hướng xây dựng trung tâm tài chính quốc tế tại các cực tăng trưởng lớn cho thấy Việt Nam đã vượt khỏi tư duy “tham gia thụ động” vào các chu trình tài chính toàn cầu, chuyển sang tư duy “chủ động kiến tạo không gian tài chính”, qua đó từng bước tham gia sâu hơn vào mạng lưới phân bổ vốn, định giá tài sản và cung ứng dịch vụ tài chính trong khu vực. Trong bối cảnh chu kỳ thắt chặt - nới lỏng tiền tệ toàn cầu diễn biến khó lường, cùng với rủi ro địa chính trị và mức độ tài chính hóa ngày càng cao, tư duy này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển có độ mở lớn như Việt Nam.

Song song với mục tiêu xây dựng trung tâm tài chính, Chương trình hành động nhấn mạnh hiện đại hóa ngành ngân hàng như trụ cột bảo đảm cho hội nhập tài chính bền vững. Việc triển khai Chiến lược phát triển ngành ngân hàng theo hướng nâng cao năng lực quản trị, quản lý rủi ro, chuyển đổi số và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế cho thấy hội nhập tài chính được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia, thay vì theo đuổi tự do hóa tài chính bằng mọi giá.

Cách tiếp cận này phản ánh nhận thức rõ ràng về tính hai mặt của tài chính quốc tế: vừa là kênh huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, vừa là nguồn lan truyền các cú sốc hệ thống nếu thiếu năng lực giám sát và điều tiết phù hợp. Việc nhấn mạnh quản trị rủi ro, giám sát an toàn vĩ mô và chuẩn mực quốc tế trong phát triển ngành ngân hàng cho thấy Việt Nam tiếp cận hội nhập tài chính một cách thận trọng, có kiểm soát và dựa trên nền tảng thể chế.

Từ góc độ lý luận, cách tiếp cận nêu trên phù hợp với các tiếp cận hiện đại về hội nhập tài chính quốc tế, nhấn mạnh vai trò của thể chế, năng lực quản trị và trình tự hội nhập trong việc quyết định tác động ròng của dòng vốn quốc tế đối với tăng trưởng và ổn định. Việc gắn mục tiêu phát triển trung tâm tài chính với cải cách thể chế, nâng cao năng lực giám sát và bảo đảm an ninh tài chính cho thấy Việt Nam đang hướng tới một mô hình hội nhập tài chính có kiểm soát, trong đó mở cửa thị trường đi đôi với củng cố “vành đai an toàn” chính sách nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài.

Như vậy, trong chiến lược hội nhập giai đoạn mới, tài chính quốc tế không chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho thương mại và đầu tư, mà đã trở thành một cấu phần mang tính cấu trúc của chiến lược nâng cao vị thế quốc gia trong nền

kinh tế toàn cầu. Việc phát triển các trung tâm tài chính quốc tế gắn với hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và bảo đảm ổn định vĩ mô cho thấy hội nhập tài chính được Việt Nam tiếp cận như một công cụ chiến lược dài hạn, vừa phục vụ huy động nguồn lực, vừa củng cố năng lực tự chủ và an ninh kinh tế trong một môi trường tài chính quốc tế đầy biến động.

## ***2.6. Ngoại giao kinh tế: công cụ điều phối chiến lược***

Xuyên suốt các nội dung về kinh tế quốc tế, thương mại, đầu tư và tài chính, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV xác lập ngoại giao kinh tế như một trụ cột điều phối mang tính chiến lược, phản ánh sự mở rộng căn bản trong cách tiếp cận về vai trò của đối ngoại trong phát triển quốc gia. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh ngoại giao kinh tế gắn kết chặt chẽ với ngoại giao công nghệ, ngoại giao số và ngoại giao công thương, “hình thành hệ thống lý luận về nền ngoại giao toàn diện, hiện đại” (ĐCSVN, 2026a, tr.169), qua đó từng bước xóa nhòa ranh giới truyền thống giữa chính sách đối nội và đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hóa chuyển sang giai đoạn phân mảnh, cạnh tranh thể chế và cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt.

Cách tiếp cận này cho thấy ngoại giao kinh tế không còn được nhìn nhận như công cụ hỗ trợ mang tính hậu cần cho xúc tiến thương mại và đầu tư, mà được tái định vị như một cấu phần hữu cơ của chiến lược phát triển, tham gia trực tiếp vào quá trình mở rộng không gian phát triển, bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế.

Ở cấp độ cấu trúc, việc tích hợp ngoại giao kinh tế với ngoại giao công nghệ và ngoại giao số phản ánh nhận thức rõ ràng về sự dịch chuyển trọng tâm của cạnh tranh quốc tế từ các yếu tố



truyền thống sang các lĩnh vực then chốt như công nghệ lõi, dữ liệu, tiêu chuẩn và chuỗi giá trị tri thức. Trong bối cảnh đó, ngoại giao kinh tế trở thành công cụ để Việt Nam không chỉ “thích ứng” với luật chơi toàn cầu mà còn từng bước tham gia vào quá trình định hình các chuẩn mực, mạng lưới và thể chế kinh tế mới ở cấp độ khu vực và quốc tế. Việc gắn kết chặt chẽ đối ngoại với mục tiêu phát triển nội sinh cho thấy nhà nước đóng vai trò kiến tạo, sử dụng ngoại giao kinh tế để kết nối thị trường, thu hút nguồn lực chiến lược, mở rộng không gian chính sách và hỗ trợ quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng giá trị gia tăng cao và bền vững.

Từ góc độ lý luận, cách tiếp cận này phù hợp với các quan điểm hiện đại về kinh tế chính trị quốc tế, coi ngoại giao kinh tế là một hình thức “quyền lực thể chế”, nơi các quốc gia tận dụng mạng lưới quan hệ đối ngoại để điều phối lợi ích, giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài. Việc Đại hội XIV đặt ngoại giao kinh tế vào vị trí trung tâm của chiến lược hội nhập cho thấy Việt Nam đang chuyển từ mô hình đối ngoại mang tính phản ứng sang mô hình đối ngoại chủ động, trong đó kinh tế, công nghệ và thể chế được tích hợp như những trụ cột không thể tách rời của chiến lược phát triển quốc gia trong dài hạn.

### **2.7. Hội nhập toàn diện vì tự chủ và năng lực nội sinh**

Nhìn tổng thể, Đại hội XIV phản ánh bước trưởng thành chiến lược trong tư duy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ góc độ phân tích học thuật, khung tư duy này vừa giàu tiềm năng lý thuyết, vừa dẫn dắt được các chương trình nghiên cứu thực chứng: nó gợi mở cho các phân tích liên ngành (kinh tế chính trị quốc tế, lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu, kinh tế học thể chế và kinh tế tài chính quốc tế) để kiểm chứng

các giả thuyết về “chất lượng hội nhập”, hiệu ứng lan tỏa của FDI có chọn lọc, vai trò nâng cấp chuỗi giá trị thông qua chính sách công nghiệp tích hợp, và tác động của trung tâm tài chính quốc tế đến ổn định vĩ mô. Đồng thời, từ góc độ chính sách, Văn kiện Đại hội chỉ rõ những ưu tiên công cụ - cơ chế ưu đãi có điều kiện, chính sách kết nối doanh nghiệp FDI - nội địa, chuẩn hóa hạ tầng logistics và lộ trình hiện đại hóa hệ thống tài chính - mà triển khai hiệu quả sẽ quyết định mức độ chuyển hóa cơ hội quốc tế thành năng lực trong nước.

#### *Các khuyến nghị*

Về hướng đi tiếp theo, hai khuyến nghị mang tính thực tiễn và phương pháp luận xuất phát trực tiếp từ bản chất tích hợp của Văn kiện: (i) chính sách cần được thiết kế theo logic “hội nhập có chủ quyền”, tức là mở cửa có điều kiện, kèm theo hệ thống giám sát và “vành đai” thể chế để giảm thiểu rủi ro; (ii) nghiên cứu đánh giá nên ưu tiên các phương pháp hỗn hợp: phân tích chuỗi giá trị liên ngành, phân tích vi mô dựa trên dữ liệu doanh nghiệp để đo lường hiệu ứng lan tỏa (spillovers) FDI, mô hình cân bằng tổng hợp (CGE) cho đánh giá tác động nền kinh tế, cùng các phân tích so sánh định tính (QCA) hoặc nghiên cứu trường hợp để hiểu các điều kiện dẫn đến thành công chính sách. Những hướng này sẽ giúp biến khung chiến lược tích hợp của Chương trình hành động thành các can thiệp chính sách cụ thể, có căn cứ bằng chứng và khả năng đánh giá hiệu quả trong thực tiễn.

### **3. Kết luận**

Trên cơ sở tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế, kết hợp lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu và kinh tế tài chính quốc tế, bài viết làm rõ nội hàm và logic chính sách của quan điểm “hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ” trong bối cảnh phân mảnh địa - kinh tế

và gia tăng rủi ro hệ thống toàn cầu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kết quả cho thấy hội nhập không còn được tiếp cận như quá trình mở cửa thuần túy, mà được tái định vị như một chiến lược phát triển có chủ quyền, trong đó thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tài chính quốc tế được tích hợp trong một khuôn khổ chính sách thống nhất và được điều phối bởi ngoại giao kinh tế. Thương mại quốc tế được định hướng theo logic nâng cấp chuỗi giá trị và phát triển doanh nghiệp nội địa; FDI được thu hút có chọn lọc, ưu tiên công nghệ chiến lược và hiệu ứng lan tỏa; trong khi hội nhập tài chính gắn với mục tiêu phát triển trung tâm tài chính quốc tế đi đôi với bảo đảm ổn định vĩ mô và an ninh tài chính.

Tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa chiến lược này phụ thuộc lớn vào năng lực điều phối chính sách liên ngành, chất lượng thể chế và hiệu quả triển khai ở cấp vĩ mô. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung đánh giá thực chứng hiệu ứng lan tỏa của FDI, quá trình nâng cấp chuỗi giá trị và tác động dài hạn của hội nhập tài chính đối với ổn định và tự chủ kinh tế quốc gia □

*Ngày nhận bài: 08/02/2026;*

*Ngày bình duyệt: 13/3/2026;*

*Ngày duyệt đăng: 22/6/2026.*

*Email tác giả: haiphudo@gmail.com*

#### **Tài liệu tham khảo:**

ĐCSVN (2026a). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập I)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

ĐCSVN (2026b). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập II)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005).

The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>; Kose, M. A., Prasad, E., Rogoff, K., & Wei, S. J. (2009). Financial globalization: A reappraisal. *IMF Staff Papers*, 56(1), 8-62. <https://doi.org/10.1057/imfsp.2008.36>.

Gilpin, R. (2001). *Global political economy: Understanding the international economic order*. Princeton, NJ: Princeton University Press; Rodrik, D. (2011). *The globalization paradox: Democracy and the future of the world economy*. New York, NY: W. W. Norton & Company.

Gilpin, R. (2001). *Global political economy: Understanding the international economic order*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Kaplinsky, R. (2000). Globalisation and unequalisation: What can be learned from value chain analysis? *Journal of Development Studies*, 37(2), 117-146. <https://doi.org/10.1080/713600071>; Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>.

OECD (2022). *FDI qualities review: Harnessing foreign direct investment for sustainable development*. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/1a4bbfff-en>.

Rodrik, D. (2011). *The globalization paradox: Democracy and the future of the world economy*. New York, NY: W. W. Norton & Company.

Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. New York, NY: Free Press; Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>.

UNCTAD (2023). *World investment report 2023: Investing in sustainable energy for all*. Geneva: United Nations Conference on Trade and Development.